**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  **(1)** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(3)** | **Mức độ đánh giá**  **(4)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |
| **1** | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ** | ***Giải toán về đại lượng tỉ lệ*** | **Vận dụng:**  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...). câu 13  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...). |  |  |  | **1**  **(1đ)** |  |  |  |  | **10%**  **1,0 đ** |
| **2** | **Biểu thức đại số** | ***Biểu thức đại số*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số. (Câu 1)  – Nhận biết được biểu thức đại số |  |  | **1**  **( 0,25đ)** |  |  |  |  |  | **2,5%**  **0,25đ** |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của một biểu thức đại số.  Câu 4 | **1**  **( 0,25đ)** |  |  |  |  |  |  |  | **2,5%**  **0,25đ** |
| ***Đa thức một biến*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. (Câu 2)  – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến( câu 3)  – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến  (Câu 17) | **1**  **(0,25đ)** |  | **1**  **(0,25đ)** |  |  |  |  | **1**  **(0,5 đ)** | **10%**  **(1,0đ)** |
| **Thông hiểu:**  – Xác định được bậc của đa thức một biến. ( câu 5) |  |  | 1  ( 0,25đ) |  |  |  |  |  | **2,5%**  **0,25 đ** |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. (câu 6)  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. ( Câu 14a,b), | 1  ( 0,25đ) |  |  | **1**  **(1,0đ)** |  | **1**  **(1đ)** |  | **1** | **22,5%**  **2,25đ** |
| 3 | **Các hình hình học cơ bản** | ***Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác.  – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau.  – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.  – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực.  – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. Câu 7,16c |  |  | **1**  **(0,25đ)** |  |  | **1**  **( 1,0đ)** |  |  | **12,5%**  **1,25đ** |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180o. Câu 8,  – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại).( Câu 10)  – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. (16b)  – Mô tả được tam giác cân và giảithích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau).  Câu 9 |  |  | **1**  **(0,25đ)** |  | **2**  **( 0,75đ)** | **1**  **(1,0 điểm)** |  |  | **17,5%**  **1,75đ** |
| ***Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học*** | ***Vận dụng:***  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). Câu 16a  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  | **1**  **(1,0đ)** |  |  |  |  |  |  | **10%**  **1,0đ** |
|  |  | ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản*** | ***Nhận biết:***  –Làm quen vớicác khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suấtcủa biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. Câu 11,12 | **1**  **(0,25dd)** |  | **1**  **( 0,25 đ)** |  |  |  |  |  | **5%**  **0,5đ** |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...).  Câu 15 |  |  |  | **1**  **(0,5đ)** |  |  |  |  | **5%**  **0,5đ** |
|  |  |  |  | **4** | **1** | **6** | **3** | **2** | **3** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **20%** | | **45%** | | **35%** | | **5%** | | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **65%** | | | | **35%** | | | | **100%** |